

Số: 05/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ năm về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018 tỉnh Bình Phước;

Xét Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-HĐND-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **7.000 tỷ đồng.**

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **10.237 tỷ 852 triệu đồng.**

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **8.326 tỷ 305 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: **4.658 tỷ 075 triệu đồng.**

2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã: **3.668 tỷ 230 triệu đồng.**

Điều 3. Để hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2018, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

1. Về thu ngân sách

- Tăng cường quản lý thu, khai thác tốt nguồn thu phát sinh, phát huy nguồn lực từ đất đai, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp;

- Tiếp tục thực hiện tốt tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, lành mạnh, nâng cao hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh; chủ động tiếp thu ý kiến, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động theo Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

- Tập trung đôn đốc việc thu nộp thuế của các doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn quản lý như: cao su, thủy điện, chế biến gỗ, viễn thông, điện lực...;

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu ngân sách nhất là lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt tập trung vào các doanh nghiệp, hộ kinh doanh ăn uống, khách sạn, xăng dầu, vận tải, xây dựng tư nhân... Ban chỉ đạo tỉnh, huyện, thị xã cùng các ban ngành thực hiện hiệu quả công tác chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Kế hoạch số 438/KH-BCĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Ban chỉ đạo về việc khai thác nguồn thu, chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách nhà nước năm 2018;

- Tăng cường thu hút, khuyến khích đầu tư vào địa bàn tỉnh, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tổ chức theo dõi, giám sát chặt chẽ sự biến động của các khoản nợ thuế, xử lý nghiêm việc phạt nộp chậm nộp thuế. Phấn đấu đến 31 tháng 12 năm 2018 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách;

- Tập trung triển khai ngay các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn thu này;

- Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong việc ủy quyền xác định giá khởi điểm và bán đấu giá quyền sử dụng đất;

- Các đơn vị hoàn trả các khoản tạm ứng từ ngân sách tỉnh, các khoản thu hồi dự toán theo kết luận của Thanh tra, Kiểm toán để đảm bảo nguồn cân đối chi lương và các chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng theo chế độ quy định;

- Xử lý dứt điểm số còn lại theo kiến nghị của cơ quan Kiểm toán Nhà nước năm 2015 và các tồn tại của năm 2009, 2010, 2012, 2014, 2016;

2. Về chi ngân sách

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn xây dựng cơ bản, đảm bảo không để thiếu vốn, nhất là vốn cho những công trình, dự án trọng điểm của tỉnh. Các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tăng cường các biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng, khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ tài liệu để tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành. Thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác xây dựng cơ bản;

- Điều hành chi ngân sách chặt chẽ; tập trung nguồn lực cho chi đầu tư phát triển; không bố trí vốn cho sửa chữa trụ sở, xây dựng công, hàng rào cơ quan, công chầu... Chỉ đạo, điều hành nguồn vượt thu ngân sách năm 2017 đảm bảo hiệu quả, thiết thực; ưu tiên bố trí nguồn cho đầu tư, lĩnh vực công nghệ thông tin, xây dựng nông thôn mới;

- Thực hiện giảm dự toán chi từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đối với các địa phương, đơn vị do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP, đồng thời thực hiện giao khoán kinh phí theo biên chế đã giảm. Đối với số giảm 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP, sau khi giảm được giao lại 50% kinh phí khoán hoạt động để trả lương cho hợp đồng thay thế hợp đồng 68 trước đây;

Nguồn kinh phí còn lại, được thực hiện quản lý như nguồn lương mới. Thực hiện dành nguồn để thực hiện chi cho chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức dôi dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 999 -QĐ/TU ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy. Định kỳ 6 tháng, các địa phương, đơn vị tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Thực hiện chế độ khoán phụ cấp và kinh phí hoạt động đối với cấp xã, thôn (ấp, khu phố) khi Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 17/2015/NQ - HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII quy định về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố và các đối tượng khác công tác ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và khả năng thu ngân sách; điều hành chi trong phạm vi dự toán chi được giao và tiến độ một số nguồn thu gắn liền với dự toán chi đầu tư phát triển (thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết,...). Trường hợp giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương cũng bị giảm thu tổng thể thì phải thực hiện cắt giảm, hoặc giãn niên độ thực hiện của công trình, dự án được bố trí chi từ các nguồn thu này;

- Trong dự toán điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2018 chỉ thực hiện điều chỉnh tăng chi cho nhiệm vụ cải cách tiền lương, các khoản chi an sinh xã hội; tăng chi cho giáo dục và các chương trình mục tiêu do ngân sách Trung ương bổ sung ngoài dự toán trong năm 2018; các nhiệm chi đã có chủ trương của Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân tỉnh và các trường hợp cần thiết, cấp bách khác khi có ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 2 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.



Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
I	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.000.000	4.472.300	2.527.700	558.000	272.500	371.000	243.000	147.500	93.500	116.700	304.500	142.000	81.000	198.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	6.969.000	4.472.300	2.496.700	553.000	268.000	370.000	237.500	145.500	93.000	115.500	299.500	141.500	77.500	195.700
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	6.364.000	3.867.300	2.496.700	553.000	268.000	370.000	237.500	145.500	93.000	115.500	299.500	141.500	77.500	195.700
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	260.000	260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	415.000	403.800	11.200	6.000	700	500	500	700	-	-	1.000	500	700	300
- Thuế giá trị gia tăng	147.000	139.050	7.950	5.000	250	300	250	550	-	-	500	300	500	300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.700	141.450	3.250	1.000	450	200	250	150	-	-	500	200	200	300
- Thuế tài nguyên	108.000	108.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu hồi vốn và thu khác	15.300	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	260.000	260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	147.800	147.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thu khác	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.274.000	424.500	849.500	153.000	180.000	57.000	78.500	36.000	21.000	28.500	107.000	41.000	33.500	114.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.200	36.500	89.700	19.000	25.200	5.500	17.000	2.000	1.500	2.500	11.000	4.000	500	1.500
- Thuế tài nguyên	69.000	18.000	51.000	8.000	23.000	3.000	6.500	1.400	-	1.500	1.900	4.500	900	300
- Thuế giá trị gia tăng	1.062.300	368.000	694.300	121.000	129.000	47.500	54.500	31.500	19.100	24.000	92.000	32.000	32.000	111.700
- Thuế TĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.900	2.900	2.900	500	300	700	-	300	300	250	350	100	-	100



Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu khác ngoài quốc doanh	13.600	2.000	11.600	4.500	2.500	300	500	800	100	250	1.750	400	100	400
5. Lệ phí trước bạ	278.000		278.000	98.500	17.500	25.000	24.000	20.500	8.500	22.000	25.500	14.000	8.500	14.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-												
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.000		3.000	1.100	330	500	100	150	-	100	350	300	70	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	402.000	215.000	187.000	45.000	10.000	12.000	22.900	15.250	6.000	17.940	27.450	14.500	5.800	10.160
9. Thuế bảo vệ môi trường	130.000	118.000	12.000	11.000			1.000							
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	81.640	74.104	7.536	6.908	-	-	628							
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	48.360	43.896	4.464	4.092	-	-	372							
10. Thu phí và lệ phí	112.000	38.000	74.000	15.000	14.000	6.500	6.000	6.200	2.500	5.700	6.800	5.000	2.500	3.800
<i>Trong đó:</i>	-	-	-											
<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	112.000	38.000	74.000	15.000	14.000	6.500	6.000	6.200	2.500	5.700	6.800	5.000	2.500	3.800
11. Tiền sử dụng đất	1.693.000	875.000	818.000	197.000	35.000	256.000	68.000	29.000	44.000	27.000	70.000	45.000	15.000	32.000
12. Thu tiền cho thuê đất	580.000	443.000	137.000	10.000	4.050	2.150	27.000	15.900	7.000	5.000	34.000	10.000	4.900	17.000
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000		26.000	4.000	120	450	3.600	8.200	-	160	2.500	6.000	130	
14. Thu xử số kiến thiết	438.000	438.000	-											
15. Thu khác	161.800	71.000	90.800	11.900	6.100	9.000	3.900	12.000	3.500	8.000	23.500	4.700	5.500	
- Trong đó thu phạt ATGT	82.800	39.000	43.800	-	3.000	3.500	1.000	1.200	1.300	7.000	19.500	3.500	1.900	
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.200	-	10.200	500	200	900	2.000	1.600	500	1.100	1.400	500	900	
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	131.000	131.000	-											
II. Thu từ Hải quan	605.000	605.000	-											
<i>Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB</i>	140.000	140.000	-											
<i>+ Thuế VAT hàng nhập khẩu</i>	465.000	465.000	-											
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	31.000		31.000	5.000	4.500	1.000	5.500	2.000	500	1.200	5.000	500	3.500	2.300
- Thu huy động đóng góp	31.000		31.000	5.000	4.500	1.000	5.500	2.000	500	1.200	5.000	500	3.500	2.300
Tổng thu NSDP	10.237.852	4.658.075	5.579.777	696.181	322.585	454.340	481.725	604.662	393.925	663.029	459.752	467.877	511.473	524.228
A. Tổng các khoản thu cần đối NSNN	10.206.852	4.658.075	5.548.777	691.181	318.085	453.340	476.225	602.662	393.425	661.829	454.752	467.377	507.973	521.928
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	6.012.240	4.131.693	1.880.547	417.120	240.028	296.953	167.702	99.085	64.950	78.450	199.094	93.679	62.073	161.414
<i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i>	3.593.840	1.891.293	1.702.547	388.620	219.398	280.053	155.702	79.135	58.450	63.550	167.044	83.179	53.103	154.314

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đông Xoài	Bình Long	Phước Long	Đông Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
+ Các khoản thu hưởng 100%	2.418.400	2.240.400	178.000	28.500	20.630	16.900	12.000	19.950	6.500	14.900	32.050	10.500	8.970	7.100
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.476.891	166.961	3.309.930	174.061	61.258	150.388	289.523	487.577	301.475	549.379	219.658	360.198	405.900	310.514
+ Bổ sung cân đối	2.594.915	15.637	2.579.278	97.657	-	128.047	234.973	390.010	226.860	474.104	145.879	306.555	322.770	252.423
*Trong đó: vốn XDCB trong cân đối	492.290	279.330	212.960	20.812	18.876	16.940	19.723	21.296	17.545	22.264	18.997	18.997	19.360	18.150
+ Bổ sung mục tiêu	881.976	151.324	730.652	76.404	61.258	22.341	54.550	97.567	74.615	75.275	73.779	53.643	83.130	58.091
- Nguồn bổ sung chi cải cách tiền lương từ nguồn hoàn trả XDCB	80.000	80.000												
- Thu chuyển nguồn năm 2017 chuyển sang	165.749	165.749												
- Nguồn hỗ trợ đầu tư XDCB cho các huyện, thị xã từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	170.000		170.000	100.000							20.000			50.000
- Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn bổ sung NSTW	188.300		188.300		16.800	6.000	19.000	16.000	27.000	34.000	16.000	13.500	40.000	
- Thu kết dư nguồn tăng thu XSKT năm 2017	20.749	20.749												
- Thu hồi tạm ứng các năm	52.923	52.923												
- Nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	40.000	40.000												
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	31.000	-	31.000	5.000	4.500	1.000	5.500	2.000	500	1.200	5.000	500	3.500	2.300
- Các khoản huy động đóng góp	31.000	0	31.000	5.000	4.500	1.000	5.500	2.000	500	1.200	5.000	500	3.500	2.300

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSĐP	10.237.852	4.658.075	5.579.777	696.181	322.585	454.340	481.725	604.662	393.925	663.029	459.752	467.877	511.473	524.228
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	10.206.852	4.658.075	5.548.777	691.181	318.085	453.340	476.225	602.662	393.425	661.829	454.752	467.377	507.973	521.928
I. Chi đầu tư phát triển	3.439.114	2.373.457	1.065.657	275.100	49.456	225.280	71.975	48.354	54.235	48.462	92.391	56.214	37.836	106.354
I. Chi xây dựng cơ bản tập trung	3.242.114	2.176.457	1.065.657	275.100	49.456	225.280	71.975	48.354	54.235	48.462	92.391	56.214	37.836	106.354
a. Vốn trong nước	3.224.825	2.159.168	1.065.657	275.100	49.456	225.280	71.975	48.354	54.235	48.462	92.391	56.214	37.836	106.354
- Vốn cân đối theo phân cấp	492.290	279.330	212.960	20.812	18.876	16.940	19.723	21.296	17.545	22.264	18.997	18.997	19.360	18.150
<i>Trong đó:</i>														
+ Chi trả nợ vay theo khoản 3 điều 8	0													
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	549.790	549.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.531.677	778.980	752.697	238.620	25.580	201.800	44.752	19.370	28.200	18.800	63.244	28.179	11.388	72.764
<i>Trong đó:</i>														
+ Thu 20% tiền sử dụng đất các dự án của 03 thị xã năm 2018 điều tiết về NST (bao gồm các dự án chuyển tiếp)	73.980	73.980												
+ Chi hỗ trợ đầu tư XD CB cho các huyện, thị xã từ nguồn ngân sách tỉnh	170.000		170.000	100.000							20.000			50.000
- Chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	100.000		100.000	15.668	5.000	6.540	7.500	7.688	8.490	7.398	10.150	9.038	7.088	15.440
<i>Trong đó:</i>														
+ Từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	74.700		74.700	15.668	-	6.540	5.500	7.688	1.190	2.398	10.150	6.038	4.088	15.440
+ Từ nguồn ngân sách tỉnh	25.300		25.300		5.000		2.000	-	7.300	5.000	-	3.000	3.000	-
- Chi CTMT vốn đầu tư	76.068	76.068												
<i>Trong đó:</i>														
+ Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	54.400	54.400												



Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó													
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng	
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
+ Chi CTMT giảm nghèo bền vững	21.668	21.668													
- Từ nguồn thu XSKT	435.000	435.000													
- Từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM và tỉnh Bình Dương	40.000	40.000													
b. Vốn ngoài nước	17.289	17.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Ghi chi dự án BT đường Minh Hưng - Đồng Nơ	194.000	194.000													
II. Chi thường xuyên	5.990.347	1.932.803	4.057.544	374.589	238.688	208.588	358.184	513.462	301.567	561.830	326.541	377.844	410.110	386.141	
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.134.144	445.998	688.146	97.534	50.040	19.725	42.325	97.334	57.437	77.773	60.387	58.350	66.243	60.998	
<i>Trong đó:</i>															
+ Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	772.324	140.000	632.324	96.524	39.210	19.640	41.290	77.780	52.980	66.540	59.590	57.400	60.820	60.550	
+ Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	27.675	27.675													
+ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	49.000	49.000													
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.405.459	448.460	1.956.999	162.092	101.777	96.587	187.779	234.267	123.468	298.504	143.807	179.937	217.082	211.699	
<i>Trong đó:</i>															
Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP.	39.248	3.848	35.400				6.000	3.000	5.500	5.500	2.000		12.000	3.400	
Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP	27.448		27.448	2.156	2.673	2.483	2.277	2.501	2.729	3.504	2.058	2.585	2.009	2.473	
3. Chi sự nghiệp y tế	583.387	239.698	343.689	25.797	23.689	18.890	32.965	47.827	25.428	48.343	25.393	28.538	42.579	24.240	
+ Tr.đó: Chi BHYT cho các đối tượng	259.233	58.708	200.525	13.420	7.650	6.695	21.088	29.255	13.850	30.677	13.695	19.540	28.550	16.105	
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	45.000	45.000													
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.307	21.307	0												
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	180.960	146.586	34.374	3.422	2.055	2.748	3.097	3.954	2.181	4.838	2.505	3.427	2.818	3.329	
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	25.000	25.000													
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	79.442	66.681	12.761	1.308	786	668	1.184	1.512	834	1.850	958	1.310	1.078	1.273	
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	45.000	45.000													
7. Chi đảm bảo xã hội	176.289	34.160	142.129	11.275	10.642	6.899	13.642	18.439	9.865	18.955	11.950	14.079	13.188	13.195	
+ Tr.đó: Chi BHXH theo ND 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách.	110.796	1.000	109.796	8.156	8.540	5.189	10.818	14.834	7.876	13.730	9.666	10.954	10.488	9.545	

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8. Chi quản lý hành chính	1.115.612	358.284	757.328	63.881	42.754	56.955	66.743	91.054	67.083	97.912	71.725	80.412	57.078	61.731
<i>Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP</i>	2.464		2.464	215	165	189	250	328	244	233	174	179	274	213
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	265.081	156.243	108.838	8.090	6.135	5.676	9.239	17.865	14.191	11.405	8.736	10.821	8.524	8.156
- Chi an ninh	72.178	41.866	30.312	2.358	1.816	1.694	2.230	5.510	4.386	2.921	1.995	2.361	2.719	2.322
<i>Trong đó: chi an ninh biên giới</i>	4.500		4.500					2.100	1.800				600	
- Chi quốc phòng địa phương	167.903	89.377	78.526	5.732	4.319	3.982	7.009	12.355	9.805	8.484	6.741	8.460	5.805	5.834
<i>Trong đó: chi quốc phòng biên giới</i>	6.000		6.000					2.800	2.400				800	
- Chi an ninh đối ngoại	25.000	25.000	0											
<i>Trong đó:</i>														
+ Công an tỉnh	2.000	2.000												
+ Bộ Chỉ huy QS tỉnh	2.000	2.000												
10. Chi khác ngân sách	28.666	15.386	13.280	1.190	810	440	1.210	1.210	1.080	2.250	1.080	970	1.520	1.450
III. Chi trích lập quỹ phát triển đất	41.675	41.675	0											
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0											
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương	351.636	60.515	291.121	24.711	19.689	12.540	30.575	25.821	28.190	36.398	26.313	21.238	46.906	18.041
Bao gồm:														
- Từ nguồn 50% tăng thu cân đối dự toán năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	74.700		74.700	15.668	-	6.540	5.500	7.688	1.190	2.398	10.150	6.038	4.088	15.440
- Từ nguồn 50% tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm 2018	22.121		22.121	6.043	2.889	0	6.075	2.133	0	0	163	1.700	2.818	300
- Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	254.815	60.515	194.300	3.000	16.800	6.000	19.000	16.000	27.000	34.000	16.000	13.500	40.000	3.000
VI. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)	39.912	10.000	29.912	2.371	2.838	2.672	2.527	2.829	2.973	3.737	2.232	2.764	2.283	2.686
VII. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm	15.603		15.603	1.831	2.658	-	5.133	1.962	-	-	163	964	2.592	300
VIII. Chi đầu tư các dự án CNTT	28.749	28.749												
IX. Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng ngân sách tỉnh	52.923	52.923												

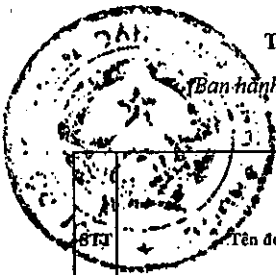
Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	73.453	73.453	-											
1. Chi từ nguồn bổ sung vốn SN	38.338	38.338												
2. Chi từ nguồn bổ sung vốn CTMTQG	35.115	35.115												
- Chi CTMT giảm nghèo bền vững	13.615	13.615												
- Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	21.500	21.500												
XI. Dự phòng	172.441	83.500	88.941	12.579	4.756	4.260	7.831	10.234	6.460	11.402	7.113	8.353	8.246	7.707
B. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước	31.000	0	31.000	5.000	4.500	1.000	5.500	2.000	500	1.200	5.000	500	3.500	2.300
- Các khoản huy động đóng góp	31.000	0	31.000	5.000	4.500	1.000	5.500	2.000	500	1.200	5.000	500	3.500	2.300

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 KHỐI TỈNH

Bản hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm (tăng lương)	Trừ 40% (tăng lương tại đơn vị)	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	467	65.315	50.693	14.622	359.865	425.180	0	1.525	423.655	1.042	615	421.998
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.258	4.381	877	2.195	7.453	-	-	7.453	60	-	7.393
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.258	4.381	877	2.195	7.453	-	-	7.453	60	-	7.393
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp- Thủy lợi	-	21.859	17.031	4.828	35.448	57.307	-	275	57.032	384	415	56.233
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	-	21.859	17.031	4.828	30.448	52.307	-	275	52.032	384	415	51.233
2	Chi cho 2 ban quản lý rừng	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000
	Trang đó: Chi phát triển điều bền vững	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	-	-	5.000
I.3	Sự nghiệp giao thông	19	1.212	1.212	-	85.280	86.492	0	136	86.356	28	-	86.328
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	19	1.212	1.212	-	280	1.492	10%	136	1.356	28	-	1.328
2	Sự nghiệp giao thông	-	-	-	-	85.000	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000
2.1	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	85.000	85.000	-	-	85.000	-	-	85.000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	76	4.527	4.296	231	105.183	109.710	-	-	109.710	114	-	109.596
1	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	11	858	858	-	300	1.158	-	-	1.158	17	-	1.141
2	Chi cục quản lý đất đai	16	1.642	1.411	231	750	2.392	-	-	2.392	24	-	2.368
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	49	2.027	2.027	-	200	2.227	-	-	2.227	73	-	2.154
4	Sở Tài nguyên môi trường	-	-	-	-	103.933	103.933	-	-	103.933	-	-	103.933
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	330	32.459	23.773	8.686	131.759	164.218	-	1.114	163.104	456	200	162.448
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	16	1.033	1.033	-	150	1.183	10%	106	1.077	23	-	1.054
2	Trung tâm Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Phước	11	632	632	-	-	632	40%	354	278	16	-	262
3	Thanh Tra xây dựng	20	2.068	1.610	458	400	2.468	-	-	2.468	30	-	2.438
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.716	1.716	-	2.400	4.116	-	-	4.116	35	-	4.081
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	25	1.811	1.811	-	3.130	4.941	10%	188	4.753	36	-	4.717
6	Trung tâm bán đấu giá	9	666	666	-	-	666	70%	466	200	-	200	-
7	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.675	1.544	131	620	2.295	-	-	2.295	32	-	2.263
8	Quỹ phát triển đất	15	1.043	1.043	-	200	1.243	-	-	1.243	21	-	1.222
9	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	11	780	780	-	3.156	3.936	-	-	3.936	16	-	3.920
10	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	96	14.318	6.734	7.584	5.196	19.514	-	-	19.514	130	-	19.384
11	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	776	771	5	814	1.590	-	-	1.590	15	-	1.575
12	Trung tâm công báo	9	733	733	-	782	1.515	-	-	1.515	14	-	1.501
13	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	15	1.346	1.161	185	100	1.446	-	-	1.446	21	-	1.425
14	Chi cục bảo vệ môi trường	15	1.432	1.234	198	821	2.253	-	-	2.253	22	-	2.231
15	Chi cục giám định xây dựng	15	1.370	1.245	125	280	1.650	-	-	1.650	22	-	1.628
16	Trung tâm hành chính công	18	1.060	1.060	-	1.329	2.389	-	-	2.389	23	-	2.366
17	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	-	-	-	-	150	150	-	-	150	-	-	150
18	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	-	-	-	-	150	150	-	-	150	-	-	150
19	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000
20	Kinh phí lưu trữ	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500
21	Kinh phí quy hoạch	-	-	-	-	36.500	36.500	-	-	36.500	-	-	36.500
22	Kinh phí quy hoạch (Sở Xây dựng)	-	-	-	-	1.367	1.367	-	-	1.367	-	-	1.367
23	Kinh phí các ngày lễ lớn	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000
24	Tuyên truyền phổ biến pháp luật	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% (tiền kiểm tăng, lượng)	Trừ 40% (tăng lượng tại đơn vị)	Dự toán giao năm 2018	
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
25	Trích xử phạt vi phạm hành chính và phí lệ phí	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	
26	Cấp bù thủy lợi phí	-	-	-	-	3.866	3.866	-	-	3.866	-	-	3.866	
27	Trích phạt ATGT	-	-	-	-	31.848	31.848	-	-	31.848	-	-	31.848	
28	Chi đối ứng CTMT	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000	
29	Quỹ hợp tác xã	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	
30	Quỹ Hỗ trợ nông dân	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	
31	Chi ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	
32	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.000	24.000	-	-	24.000	-	-	24.000	
1	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.000	24.000	-	-	24.000	-	-	24.000	
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.230	386.526	300.389	86.137	74.202	460.728	-	-	460.728	5.708	6.560	448.460	
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.940	351.651	269.998	81.653	48.088	399.739	-	-	399.739	4.874	6.560	388.305	
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.670	300.272	244.952	55.320	40.168	340.440	-	-	340.440	4.431	6.560	329.449	
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	72	15.726	6.646	9.080	2.100	17.826	-	-	17.826	118	-	17.708	
3	Trường THPT chuyên Quảng Trung	99	19.015	10.049	8.966	2.920	21.935	-	-	21.935	178	-	21.757	
4	Trường THPT chuyên Bình Long	99	16.638	8.351	8.287	2.900	19.538	-	-	19.538	147	-	19.391	
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	290	34.875	30.391	4.484	26.114	60.989	-	-	60.989	834	-	60.155	
1	Trường Cao đẳng sư phạm	98	11.371	9.482	1.889	316	11.687	-	-	11.687	218	-	11.469	
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	73	6.843	5.717	1.126	950	7.793	-	-	7.793	108	-	7.685	
3	Trường Chính trị	40	4.135	3.572	563	9.500	13.635	-	-	13.635	57	-	13.578	
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	79	12.526	11.620	906	1.500	14.026	-	-	14.026	451	-	13.575	
5	Đào tạo khác	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	10.000	
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP	-	-	-	-	3.848	3.848	-	-	3.848	-	-	3.848	
IV	Sự nghiệp Y tế	3.327	224.738	151.890	72.848	89.730	314.468	-	-	72.421	242.047	2.349	-	239.698
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	2.471	145.287	88.290	56.997	6.670	151.957	-	-	39.541	112.416	2.349	-	110.067
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	68	12.981	10.800	2.181	4.000	16.981	60%	6.480	10.501	-	-	10.501	
3	Bệnh viện tỉnh	788	66.470	52.800	13.670	14.000	80.470	50%	26.400	54.070	-	-	54.070	
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	
5	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	-	-	-	-	40.000	40.000	-	-	40.000	-	-	40.000	
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	-	-	-	-	9.500	9.500	-	-	9.500	-	-	9.500	
7	Kinh phí mua thẻ BHYT	-	-	-	-	1.560	1.560	-	-	1.560	-	-	1.560	
8	Kinh phí các thực hiện các chương trình dự án vệ y tế thuộc chương trình mục tiêu ngân sách địa phương phải đảm bảo	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000	
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	21.307	21.307	-	-	21.307	-	-	21.307	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	21.307	21.307	-	-	21.307	-	-	21.307	
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	153	38.131	12.765	25.366	108.664	146.795	-	-	146.795	209	-	146.586	
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	153	38.131	12.765	25.366	108.664	146.795	-	-	146.795	209	-	146.586	
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	115	8.504	8.104	400	60.140	68.644	-	-	68.644	169	1.794	66.681	
1	Đài Phát thanh Truyền hình	115	8.504	8.104	400	60.140	68.644	-	-	68.644	169	1.794	66.681	
VIII	Đảm bảo xã hội	97	8.004	5.923	2.081	26.766	34.770	-	-	485	34.285	125	-	34.160
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	47	3.786	2.645	1.141	6.000	9.786	10%	290	9.496	54	-	9.442	
2	Trung tâm công tác xã hội	13	957	839	118	200	1.157	-	-	1.157	19	-	1.138	
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	17	951	951	-	100	1.051	20%	195	856	24	-	832	
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	20	2.310	1.488	822	200	2.510	-	-	2.510	28	-	2.482	
5	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội	-	-	-	-	16.450	16.450	-	-	16.450	-	-	16.450	
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh	-	-	-	-	300	300	-	-	300	-	-	300	

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, FCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
7	Đón đãi cốt liệt sỹ, đám tang		-			300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng		-			2.150	2.150			2.150			2.150
9	Ban quản lý nghĩa trang		-			400	400			400			400
10	Chi trả qua hệ thống bưu điện		-			666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.266	131.273	110.649	20.624	229.237	360.510	-	-	360.510	2.226	-	358.284
IX.1	Quản lý Nhà nước	1.020	107.148	90.092	17.056	89.034	196.182	-	-	196.182	1.816	-	194.366
1	Ban Dân tộc	22	2.420	2.046	374	2.350	4.770	-	-	4.770	40	-	4.730
2	Chi cục Quản lý thị trường	87	8.502	6.587	1.915	3.300	11.802	-	-	11.802	116	-	11.686
3	Hội đồng Liên minh các HTX	16	1.414	1.373	41	400	1.814	-	-	1.814	29	-	1.785
4	Sở Thông tin Truyền thông	28	2.637	2.204	433	2.200	4.837	-	-	4.837	52	-	4.785
5	Sở Công Thương	41	4.500	3.863	637	2.320	6.820	-	-	6.820	76	-	6.744
6	Sở Giáo dục đào tạo	59	7.233	6.148	1.085	1.500	8.733	-	-	8.733	113	-	8.620
7	Sở Giao thông vận tải	66	7.184	6.065	1.119	600	7.784	-	-	7.784	126	-	7.658
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	4.854	4.128	726	2.600	7.454	-	-	7.454	85	-	7.369
9	Sở Khoa học và Công nghệ	28	2.934	2.506	428	1.150	4.084	-	-	4.084	52	-	4.032
10	Sở Lao động-TBXH	57	5.801	4.926	875	4.720	10.521	-	-	10.521	103	-	10.418
11	Sở Nội vụ	105	8.738	7.609	1.129	15.310	24.048	-	-	24.048	170	-	23.878
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	44	4.445	3.874	571	800	5.245	-	-	5.245	82	-	5.163
13	Sở Tài chính	49	5.198	4.513	685	6.600	11.798	-	-	11.798	93	-	11.705
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	31	3.578	3.075	503	730	4.308	-	-	4.308	58	-	4.250
15	Sở Tư pháp	37	3.434	2.931	503	3.500	6.934	-	-	6.934	64	-	6.870
16	Sở Xây dựng	27	2.943	2.540	403	1.350	4.293	-	-	4.293	49	-	4.244
17	Sở Y tế	35	3.950	3.412	538	2.030	5.980	-	-	5.980	66	-	5.914
18	Thanh tra Nhà nước	34	4.256	3.188	1.068	1.250	5.506	-	-	5.506	64	-	5.442
19	Sở Văn hóa thể thao - Du lịch	45	4.635	3.958	677	897	5.532	-	-	5.532	85	-	5.447
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	36	4.624	3.317	1.307	7.580	12.204	-	-	12.204	61	-	12.143
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	70	7.696	6.625	1.071	21.297	28.993	-	-	28.993	125	-	28.868
22	Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh					150	150			150			150
23	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	37	4.202	3.504	698	3.300	7.502	-	-	7.502	69	-	7.433
24	Sở Ngoại vụ	21	1.970	1.700	270	3.100	5.070	-	-	5.070	38	-	5.032
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng					107.000	107.000			107.000			107.000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	154	16.231	12.772	3.459	16.622	32.853	-	-	32.853	268	-	32.585
1	Hội Cựu chiến binh	16	1.830	1.326	504	1.165	2.995	-	-	2.995	30	-	2.965
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	22	2.713	1.989	724	1.283	3.996	-	-	3.996	41	-	3.955
3	Hội Nông dân	21	3.175	2.358	817	3.543	6.718	-	-	6.718	39	-	6.679
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	22	2.837	2.018	819	2.251	5.088	-	-	5.088	41	-	5.047
5	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	710	710	-	1.100	1.810	-	-	1.810	15	-	1.795
6	Tinh đoàn	25	2.482	1.887	595	2.200	4.682	-	-	4.682	48	-	4.634
7	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.305	1.305	-	2.980	4.285	-	-	4.285	28	-	4.257
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	18	1.179	1.179	-	2.100	3.279	-	-	3.279	26	-	3.253
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	92	7.894	7.785	109	16.581	24.475	-	-	24.475	142	-	24.333
1	Hội Chữ thập đỏ	11	1.446	1.364	82	2.000	3.446	-	-	3.446	17	-	3.429
2	Hội Người mù	7	509	509	-	350	859	-	-	859	11	-	848
3	Hội Đông Y	4	335	335	-	150	485	-	-	485	6	-	479
4	Hội Khuyến học	5	310	310	-	385	695	-	-	695	8	-	687
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	22	1.629	1.629	-	3.000	4.629	-	-	4.629	33	-	4.596
6	Hội Luật gia	5	323	323	-	200	523	-	-	523	8	-	515
7	Hội Nhà báo	4	458	458	-	440	898	-	-	898	6	-	892
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	431	431	-	400	831	-	-	831	8	-	823
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	367	367	-	1.100	1.467	-	-	1.467	8	-	1.459
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	913	894	19	1.756	2.669	-	-	2.669	15	-	2.654
11	Hội Người cao tuổi	6	492	484	8	500	992	-	-	992	9	-	983
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	465	465	-	200	665	-	-	665	8	-	657

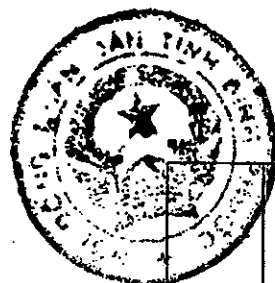
STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	216	216	-	100	316	-	-	316	5	-	311
14	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			500	500			500			500
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200			200
16	Chi cho chính sách dân tộc		-			5.000	5.000			5.000			5.000
18	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước		-			300	300	-	-	300	-	-	300
X	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	-	-	-	-	156.243	156.243	-	-	156.243	-	-	156.243
1	Tỉnh đội		-			70.672	70.672			70.672			70.672
2	Bộ đội biên phòng		-			18.705	18.705			18.705			18.705
3	Công an tỉnh		-			41.866	41.866			41.866			41.866
4	Chi Quốc phòng - An ninh biên giới		-			25.000	25.000			25.000			25.000
XI	Chi khác ngân sách		-			15.386	15.386			15.386			15.386
	Tổng cộng	8.655	862.491	640.413	222.078	1.165.540	2.028.031	0	74.431	1.953.600	11.828	8.969	1.932.803

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH - DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ - HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.



STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó			
			Bổ sung cân đối	Chi hỗ trợ đầu tư XDCB cho các huyện, thị xã từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn CCTL
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6	7
Tổng số		3.668.230	2.579.278	170.000	730.652	188.300
1	Thị xã Đồng Xoài	274.061	97.657	100.000	76.404	-
2	Thị xã Bình Long	78.058	0	0	61.258	16.800
3	Thị xã Phước Long	156.388	128.047	0	22.341	6.000
4	Huyện Đồng Phú	308.523	234.973	0	54.550	19.000
5	Huyện Lộc Ninh	503.577	390.010	0	97.567	16.000
6	Huyện Bù Đốp	328.475	226.860		74.615	27.000
7	Huyện Bù Đăng	583.379	474.104		75.275	34.000
8	Huyện Chơn Thành	255.658	145.879	20.000	73.779	16.000
9	Huyện Hớn Quản	373.698	306.555	0	53.643	13.500
10	Huyện Bù Gia Mập	445.900	322.770	0	83.130	40.000
11	Huyện Phú Riềng	360.514	252.423	50.000	58.091	-